

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 572/2024/DS-PT

Ngày 08-11-2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài
sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huỳnh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Tùng

Ông Bùi Ngọc Thạch

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Hương – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Ngọc Nữ – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 392/2024/TLPT-DS ngày 10 tháng 9 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2024/DS-ST ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 412/2024/QĐ-PT ngày 18/10/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 481/2024/QĐ-PT ngày 29/10/2024, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Vy Thị H, sinh năm 1991; địa chỉ: khu phố G, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Dương, có mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Quốc L, sinh năm 1982; địa chỉ: ấp K, xã V, huyện P, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Hợp đồng ủy quyền ngày 27/6/2023), có mặt.

- Bị đơn:

1. Bà Đỗ Thị H1, sinh năm 1987; địa chỉ: ấp B, xã V, huyện P, tỉnh Bình Dương, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1986; địa chỉ: ấp B, xã V, huyện P, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- **Người kháng cáo:** Bị đơn ông Nguyễn Ngọc T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình tiến hành tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Phạm Quốc L trình bày:

Bà Vy Thị H có cho bà Đỗ Thị H1, ông Nguyễn Ngọc T vay tiền nhiều lần, hiện còn nợ số tiền là 2.650.000.000 đồng, những lần vay trước thì bà H1 và ông T cùng đến vay và nhận tiền, có làm giấy vay tiền, bà H1 và ông T cùng ký tên, đưa tiền mặt trực tiếp và qua hình thức chuyển khoản cho bà H1, đối với các giấy vay tiền trước hiện không còn lưu giữ chỉ còn lại giấy vay tiền ngày 18/11/2022 và giấy chốt nợ ngày 18/11/2022. Các giấy này chỉ có bà H1 ký tên, ông T không có ký tên, nhưng lúc đó ông T có chứng kiến, về lãi suất hai bên không thỏa thuận cụ thể trong giấy vay tiền, chỉ ghi nhận là khi nào chuyển tiền lãi thì bà H1 tự chuyển. Đây là giấy chốt lại nợ giữa bà H1, ông T với bà H, do bà H1 viết, bà H1 có ghi “*Bà H1 đã nhận đủ số tiền 2.650.000.000đ từ ngày 09/7/2022 đến ngày 11/11/2022*”, đồng thời ở mặt sau của Giấy vay tiền ngày 18/11/2022 bà H1 có viết thêm là “*Sau ngày 04/02/2023 nếu không trả được gốc sẽ trả lãi theo Ngân hàng*”. Bà H1 có ký tên, ghi họ tên và lăn tay vào giấy chốt nợ ngày 18/11/2022. Vì bà H tin tưởng nên không yêu cầu ông T ký tên vào giấy chốt nợ ngày 18/11/2022 nhưng các lần vay và khi chốt nợ thì ông T có tham gia và chứng kiến. Việc chốt nợ được thực hiện tại nhà của bà H1 và ông T, bà H có chụp lại hình ảnh khi bà H1 và ông T làm lại giấy chốt nợ ngày 18/11/2022, hình ảnh này bà H1 đã cung cấp cho Tòa án. Sau khi chốt nợ thì bà H1 có hẹn là đến ngày 04/02/2023 thì bà H1, ông T sẽ thanh toán hết số nợ trên cho bà H nhưng bà H1, ông T không thực hiện. Tại Tòa án cấp sơ thẩm bà H chỉ yêu cầu bà H1 và ông T phải liên đới trả cho bà H số tiền 2.500.000.000 đồng, không yêu cầu lãi suất.

Theo bản tự khai, quá trình tiến hành tố tụng và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn bà Đỗ Thị H1 trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên bà H1 có vay tiền của bà Vy Thị H nhiều lần và vay trong thời gian ngắn. Bà bắt đầu vay từ ngày 09/7/2022. Có 02 lần vay đầu có làm giấy vay tiền, chỉ có bà H1 ký tên, sau đó, chuyển khoản qua lại nhiều lần nên không có làm giấy vay tiền. Bà H1 không được giữ giấy vay tiền. Đến ngày 18/11/2022, bà H và bà H1 chốt lại nợ với nhau, do bà H1 viết, số tiền còn nợ bà Vy Thị H là 2.650.000.000 đồng, bà H1 có ký tên, ghi họ tên và lăn tay. Lãi suất do hai bên thỏa thuận chỉ bằng lời nói, không ghi vào giấy vay tiền. Bà H1 vay tiền để cho người khác vay lại. Khi vay tiền thì bà H1 và ông T còn sống chung, nhưng đây là khoản vay riêng của bà H1, ông T không biết, chỉ khi chốt lại số nợ ngày 18/11/2022 thì mới có ông T tham gia, nhưng ông T không có ký tên. Không phải là nợ chung của bà H1 với ông T vì bà H1 vay tiền để cho người khác vay lại, không sử dụng chung cho gia đình. Tại phiên tòa sơ thẩm thì bà H1 đồng ý trả số tiền còn nợ là

2.500.000.000 đồng, nhưng không đồng ý là ông T phải có trách nhiệm liên đới với bà để trả nợ cho bà H.

Theo bản tự khai, quá trình tiến hành tố tụng và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Ngọc T trình bày:

Ông T không vay tiền của bà H, ông T không ký tên vào bất kỳ giấy vay tiền nào, đến khi bà H đến nhà ông T chốt lại nợ với bà H1 thì ông T có mặt chứng kiến về việc hai bên chốt nợ với nhau nhưng còn chốt lại số tiền là bao nhiêu thì ông T không rõ. Trong thời gian bà H1 vay tiền thì ông T và bà H1 vẫn chung sống với nhau nhưng bà H1 vay tiền vì mục đích riêng, không sử dụng vào mục đích chung trong gia đình nên ông T không đồng ý liên đới trả tiền nợ theo yêu cầu của nguyên đơn. Ông T đề nghị Tòa án xem xét hủy bỏ đối với việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản đối với phần đất đứng tên ông T.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị T1 trình bày:

Bà T1 có quen biết với bà Đỗ Thị H1 và ông Nguyễn Ngọc T. Do bà T1 và bà H1 là chị em quen biết với nhau nên trước đây giữa bà T1 và bà H1 có mượn tiền qua lại, nhưng số tiền nhỏ khoảng 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng, không làm giấy tờ. Hiện nay, không ai còn nợ tiền ai.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2024/DS-ST ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu về tiền lãi.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Vy Thị H đối với bị đơn bà Đỗ Thị H1, ông Nguyễn Ngọc T về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Đỗ Thị H1, ông Nguyễn Ngọc T có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Vy Thị H tổng số tiền là 2.500.000.000đ đồng (hai tỷ năm trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền phải thi hành thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/6/2024, bị đơn Nguyễn Ngọc T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị xem xét lại phần quyết định của bản án về trách nhiệm liên đới của ông T với bà H1 về việc trả số tiền nợ 2.500.000.000 đồng cho nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bà H1 và ông T liên đới trả nợ cho bà H số tiền 2.500.000.000 đồng là có căn cứ. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Ngọc T nộp trong thời hạn, có nội dung, hình thức phù hợp với quy định của pháp luật nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Theo đơn kháng cáo ngày 12/6/2024, bị đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị xem xét lại phần quyết định của bản án về trách nhiệm liên đới của ông T với bà H1 trả số tiền nợ 2.500.000.000 đồng cho nguyên đơn, các phần còn lại của bản án sơ thẩm bị đơn không kháng cáo. Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét giải quyết trong phạm vi nội dung kháng cáo của bị đơn theo quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn và bị đơn bà H1 thống nhất bà H1 có vay tiền của bà H nhiều lần hiện còn nợ tổng số tiền 2.650.000.000 đồng theo Giấy cho vay tiền ngày 18/11/2022 và hạn đến ngày 04/02/2023 bà H1 sẽ thanh toán số tiền này cho bà H nhưng đến nay bà H1 chưa thanh toán.

Tại phiên tòa sơ thẩm bà H rút một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu bà H1 và ông T có trách nhiệm liên đới trả cho bà H số tiền 2.500.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất. Đây là ý chí tự nguyện của nguyên đơn nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Ngọc T thấy rằng: Trong quá trình tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, bà H1 xác định đây là nợ riêng của bà H1 không liên quan đến ông T; giấy cho vay tiền không có chữ ký của ông T. Tuy nhiên, theo tài liệu chứng cứ nguyên đơn cung cấp là hình ảnh khi 2 bên xác lập “giấy cho vay tiền” ngày 18/11/2022 (bút lục 25, 26) có sự tham gia của ông T và tại phiên tòa sơ thẩm ông T thừa nhận hình ảnh do nguyên đơn cung cấp là ông và ông có mặt khi hai bên viết giấy cho vay tiền và chốt nợ. Thời điểm bà H1 vay tiền của bà H thì ông T và bà H1 vẫn là vợ chồng, sống chung với nhau, ông T cũng thừa nhận khi lập giấy vay tiền và chốt nợ ngày 18/11/2022 có sự chứng kiến của ông, nhưng ông không có ý kiến gì, số tiền nợ tương đối lớn (2.500.000.000 đồng), bà H1 không chứng minh được việc vay tiền sử dụng vào việc riêng của bà H1 nên có căn cứ xác định số tiền nợ này là nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử buộc ông T có trách nhiệm liên đới trả nợ cho nguyên đơn là phù hợp với quy

định Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình, các Điều 463, 465, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông T. Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật.

[5] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148; Điều 296; khoản 1 Điều 308; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Ngọc T.
2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2024/DS-ST ngày 29 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.
3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Nguyễn Ngọc T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0003965 ngày 12/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- TAND huyện Phú Giáo;
- Chi cục THADS huyện Phú Giáo;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, HCTP, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Huỳnh

